

Số: /QĐ - UBND

Thượng Ninh, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THƯỢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3617/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh công bố thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính;

Căn cứ Công văn số 208/HCC-KSTTHC ngày 13/5/2026 của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thanh Hóa về việc thực hiện các nhiệm vụ tại Thông báo số 193/TB-UBND ngày 12/5/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa; Thông báo số 99/TBTCĐA ngày 24/4/2026 và Thông báo số 102/TB-TCTĐA 07/5/2026 của Tổ Công tác Đề án 06 tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Thượng Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính

- Thực hiện cắt giảm từ 20% đến 50% thời gian giải quyết đối với một số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã Thượng Ninh
- Thời gian giải quyết mới không vượt quá quy định của cấp trên và đảm bảo đúng quy trình, chất lượng giải quyết.

- Công bố kèm theo Quyết định này 87 danh mục thủ tục hành chính cắt giảm thời thực hiện thuộc phạm vi giải quyết tại UBND xã (có Danh mục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Trung tâm phục vụ Hành chính công:

- Niêm yết công khai thời gian giải quyết thủ tục hành chính đã được cắt giảm.
- Hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quy trình các thủ tục hành chính.

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này. Định kỳ báo cáo Chủ tịch UBND xã theo quy định.

2. Các phòng chuyên môn:

- Chủ động rà soát, thực hiện đơn giản hóa quy trình xử lý hồ sơ
- Ứng dụng công nghệ thông tin nhằm rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các phòng chuyên môn, Trung tâm phục vụ Hành chính công và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Trung tâm PVHCC tỉnh (đề b/c);
- CT, các PCT UBND xã;
- Các phòng chuyên môn UBND xã (thực hiện);
- Trung tâm phục vụ HCC xã (thực hiện);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Đức Tuấn

Phụ lục II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẮT GIẢM THỜI GIAN GIẢI QUYẾT TẠI UBND XÃ THƯỢNG NINH

(Kèm theo quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2026 của UBND XÃ THƯỢNG NINH)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện	Thời gian giải quyết			Tỷ lệ cắt giảm (%)	Ghi chú
						Theo quy định	Thời gian sau cắt giảm	Thời gian cắt giảm		
1	2.000884 .000.00.0 0.H56	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không điểm chỉ được)	1040/QĐ-VP	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	1 ngày	6 giờ	2 giờ	25 %	
2	2.000815 .000.00.0 0.H56	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	3555/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	1 ngày	6 giờ	2 giờ	25 %	

3	1.014027.H56	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	2405/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	10 ngày	7 ngày	3 ngày	30%	
4	1.013978.H56	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	3006/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	27 ngày	20 ngày	7 ngày	25,9%	
5	1.013950.H56	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	3006/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	25 ngày	20 ngày	5 ngày	20%	
6	1.013949.H56	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	3006/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	25 ngày	20 ngày	5 ngày	20%	
7	1.013967.H56	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	60 ngày	45 ngày	15 ngày	25%	

8	1.013953.H56	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	3006/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	17 ngày	10 ngày	7 ngày	41,18 %	
9	1.013965.H56	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	3006/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	25 ngày	20 ngày	5 ngày	20%	
10	1.013979.H56	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	20 ngày	15 ngày	5 ngày	25%	
11	1.013997.H56	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	2223/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	25 ngày	20 ngày	5 ngày	20%	
12	1.013750.H56	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	2153/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	5 ngày	3 ngày	2 ngày	40%	
13	3.000412.H56	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	1630/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	15 ngày	10 ngày	5 ngày	33,4%	
14	1.012974.H56	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2252/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	10 ngày	7 ngày	3 ngày	30%	

15	1.012973 .H56	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2252/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	20 ngày	15 ngày	5 ngày	25%	
16	1.012972 .H56	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	2252/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	7 ngày	5 ngày	2 ngày	28,6%	
17	1.012968 .H56	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	2252/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	20 ngày	15 ngày	5 ngày	25%	
18	1.012966 .H56	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	2252/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	7 ngày	5 ngày	2 ngày	28,6%	
19	1.012965 .H56	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	2252/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	25 ngày	20 ngày	5 ngày	20%	
20	1.012971 .H56	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	2252/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	15 ngày	10 ngày	5 ngày	33,3%	
21	1.012967 .H56	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2252/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	25 ngày	20 ngày	5 ngày	20%	
22	1.012964 .H56	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	2252/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	25 ngày	20 ngày	5 ngày	20%	
23	1.012962 .H56	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2252/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	10 ngày	7 ngày	3 ngày	30%	

				ạo)						
24	1.012961.H56	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	2252/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	20 ngày	15 ngày	5 ngày	25%	
25	1.012970.H56	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	2252/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	7 ngày	5 ngày	2 ngày	28,6%	
26	3.000308.H56	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	2252/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	10 ngày	7 ngày	3 ngày	30%	
27	1.012963.H56	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	2252/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	20 ngày	15 ngày	5 ngày	25%	
28	1.012812.H56	Hòa giải tranh chấp đất đai	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	40 ngày	30 ngày	10 ngày	25%	
29	1.012818.H56	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1351/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	35 ngày	30 ngày	5 ngày	14,28 %	
30	1.012796.H56	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	18 ngày	10 ngày	8 ngày	44,44 %	

31	1.012817 .H56	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	2256/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	20 ngày	15 ngày	5 ngày	25%	
32	1.012753 .H56	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	3006/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	30 ngày	20 ngày	10 ngày	33,3%	
33	1.012694 .H56	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	476/QĐ-VP	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	20 ngày	15 ngày	5 ngày	25%	
34	1.012223 .H56	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	2237/QĐ-UBND	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã	20 ngày	10 ngày	10 ngày	50%	
35	1.012222 .H56	Công nhận người có uy tín	2237/QĐ-UBND	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã	20 ngày	10 ngày	10 ngày	50%	
36	1.011608 .000.00.0 0.H56	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1630/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	15 ngày	10 ngày	5 ngày	33,3%	
37	1.011607 .000.00.0 0.H56	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1630/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	15 ngày	10 ngày	5 ngày	33,3%	
38	1.011609 .000.00.0 0.H56	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1630/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	15 ngày	10 ngày	5 ngày	33,3%	
39	2.002396 .000.00.0	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	2511/QĐ-UBND	Giải quyết tố cáo (Thanh tra)	Cấp Xã	30 ngày	25 ngày	5 ngày	16,6%	

	0.H56			Chính phủ)						
40	1.010945 .000.00.0 0.H56	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	2739/QĐ- UBND	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Xã	10 ngày	7 ngày	3 ngày	30%	
41	2.002501 .000.00.0 0.H56	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	2739/QĐ- UBND	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Xã	10 ngày	7 ngày	3 ngày	30%	
42	1.010833 .000.00.0 0.H56	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	2519/QĐ- UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	5 ngày	3 ngày	2 ngày	40%	
43	2.002.48 7	Hỗ trợ phát triển nghề, làng nghề tiểu thủ công nghiệp	2638/QĐ- UBND	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	25 ngày	20 ngày	5 ngày	20%	
44	2.002307 .000.00.0 0.H56	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2153/QĐ- UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã	25 ngày	20v	5 ngày	20%	
45	2.001088 .000.00.0 0.H56	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	1007/QĐ- UBND	Dân số, Bà mẹ - Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã	10 ngày	7 ngày	3 ngày	30%	
46	2.000794 .000.00.0 0.H56	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	360/QĐ- VP	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã	7 ngày	5 ngày	2 ngày	28,6%	
47	2.001947 .000.00.0 0.H56	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2259/QĐ- UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã	7 ngày	5 ngày	2 ngày	28,6%	

48	2.001944 .000.00.0 0.H56	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2259/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã	15 ngày	10 ngày	5 ngày	33,3%	
49	1.004941 .000.00.0 0.H56	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	2259/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã	15 ngày	10 ngày	5 ngày	33,3%	
50	2.001263 .000.00.0 0.H56	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	359/QĐ-VP	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	30 ngày	25 ngày	5 ngày	16,6%	
51	2.001035 .000.00.0 0.H56	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1040/QĐ-VP	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	2 ngày	1 ngày	1 ngày	50%	
52	2.001406 .000.00.0 0.H56	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1040/QĐ-VP	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	2 ngày	1 ngày	1 ngày	50%	
53	2.001016 .000.00.0 0.H56	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	1040/QĐ-VP	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	2 ngày	1 ngày	1 ngày	50%	
54	2.001019 .000.00.0 0.H56	Thủ tục Chứng thực di chúc	1040/QĐ-VP	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	2 ngày	1 ngày	1 ngày	50%	
55	1.005461 .000.00.0 0.H56	Đăng ký lại khai tử	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	10 ngày	5 ngày	5 ngày	50%	

56	1.004746 .000.00.0 0.H56	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	345/QĐ- VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	25 ngày	15 ngày	10 ngày	40%	
57	1.004772 .000.00.0 0.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	345/QĐ- VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	25 ngày	15 ngày	10 ngày	40%	
58	1.004884 .000.00.0 0.H56	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	345/QĐ- VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	25 ngày	15 ngày	10 ngày	40%	
59	1.004873 .000.00.0 0.H56	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	345/QĐ- VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	23 ngày	13 ngày	10 ngày	43,8%	
60	1.004859 .000.00.0 0.H56	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	345/QĐ- VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	3 ngày	2 ngày	1 ngày	33,3%	
61	1.004837 .000.00.0 0.H56	Thủ tục đăng ký giám hộ	345/QĐ- VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	3 ngày	2 ngày	1 ngày	33,3%	
62	1.000419 .000.00.0 0.H56	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	345/QĐ- VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5 ngày	3 ngày	2 ngày	40%	
63	1.000593 .000.00.0 0.H56	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	345/QĐ- VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5 ngày	3 ngày	2 ngày	40%	
64	1.003583 .000.00.0	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	345/QĐ- VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5 ngày	3 ngày	2 ngày	40%	

	0.H56									
65	1.000689 .000.00.0 0.H56	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	8 ngày	5 ngày	3 ngày	37,5%	
66	1.001022 .000.00.0 0.H56	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	8 ngày	5 ngày	3 ngày	37,5%	
67	1.000894 .000.00.0 0.H56	Thủ tục đăng ký kết hôn	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5 ngày	3 ngày	2 ngày	40%	
68	2.000554 .000.00.0 0.H56	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5 ngày	3 ngày	2 ngày	40%	
69	2.002189 .000.00.0 0.H56	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5 ngày	3 ngày	2 ngày	40%	
70	2.001240 .000.00.0 0.H56	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	3237/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	7 ngày	5 ngày	2 ngày	28,6%	
71	2.000615 .000.00.0 0.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	3237/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	7 ngày	5 ngày	2 ngày	28,6%	
72	2.000620 .000.00.0 0.H56	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	449/QĐ-VP	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	10 ngày	5 ngày	5 ngày	50%	

73	1.001279 .000.00.0 0.H56	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	449/QĐ-VP	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	7 ngày	5 ngày	2 ngày	28,6%	
74	2.000629 .000.00.0 0.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	3433/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	7 ngày	5 ngày	2 ngày	28,6%	
75	2.000633 .000.00.0 0.H56	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	449/QĐ-VP	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	10 ngày	5 ngày	5 ngày	50%	
76	2.001261 .000.00.0 0.H56	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	2123/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	7 ngày	5 ngày	2 ngày	28,6%	
77	1.004944 .000.00.0 0.H56	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	2259/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã	5 ngày	3 ngày	2 ngày	40%	
78	2.000150 .000.00.0 0.H56	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	1038/QĐ-VP	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	15 ngày	10 ngày	5 ngày	33,3%	
79	2.000162 .000.00.0 0.H56	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	1038/QĐ-VP	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	15 ngày	10 ngày	5 ngày	33,3%	
80	2.000181 .000.00.0 0.H56	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	1038/QĐ-VP	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã	15 ngày	10 ngày	5 ngày	33,3%	
81	2.000806 .000.00.0 0.H56	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	345/QĐ-VP	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã	5 ngày	3 ngày	2 ngày	40%	

82	1.003596 .000.00.0 0.H56	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1831/QĐ-UBND	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã	60 ngày	40 ngày	20 ngày	33,3%	
83	1.001653 .000.00.0 0.H56	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	1032/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	5 ngày	3 ngày	2 ngày	40%	
84	1.001699 .000.00.0 0.H56	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	1032/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	25 ngày	15 ngày	10 ngày	40%	
85	1.001622 .000.00.0 0.H56	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	2280/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	24 ngày	15 ngày	9 ngày	37,5%	
86	1.003702 .000.00.0 0.H56	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	1174/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã	10 ngày	7 ngày	3 ngày	30%	
87	1.001776 .000.00.0 0.H56	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	2227/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã	10 ngày	5 ngày	5 ngày	50%	
Cộng tổng						1326 ngày	926,4 ngày	339,4 ngày	25,6%	

